TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HC-ST
Ngày: 06 - 01 - 2022
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Vinh

Bà Đào Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hy Len - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Châu Thùy Tam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 11 năm 2021 và ngày 06 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 123/2020/TLST-HC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-HC ngày 06 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956 (chết ngày 20/3/2021).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Ông Võ Văn S, sinh năm 1950 (vắng mặt).

2. Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1979 (vắng mặt).

3. Bà Võ Thị Bích Ng, sinh năm 1981(vắng mặt).

4. Bà Võ Thị Bích M, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 25 đường L, phường B, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thế P, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 371 đường K, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2021 (có mặt).

**** Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K – Ông Lâm Minh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh B, chức vụ: Phó chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 6 đường C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phùng Quốc G, chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Hình Thị H, sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Bích Ch, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Thúy Nh, sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà Nguyễn Thị Bích Nh, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 79/10 đường Đ, phường V1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang – Ông Nguyễn Văn P1. Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, qua giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa, người khởi kiện bà Nguyễn Thị N (đã chết), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N do người đại diện ông Trần Thế P trình bày:

Diện tích 40 công đất tại ấp Mương Đào, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc trước năm 1969 do ông Nguyễn Văn M1 và Nguyễn Văn K sử dụng do thừa hưởng của cha mẹ để lại. Năm 1969 ông M1 chia cho em Nguyễn Văn K 20 công (đo thực tế 25.433,7m^2) còn lại 20 công ông M1 sử dụng.

Năm 1981 ông K chết, bà Châu Thị L (vợ ông K) cầm cố diện tích 16.913m cho ông Phạm Tấn Keo, phần còn lại 8.520,19m bà L tiếp tục sử dụng.

Năm 1983 bà L, ông M1 cho bà Nguyễn Thị N (cháu ruột ông M1) sử dụng diện tích 8.520,19m, việc cho đất không làm giấy tờ nhưng được bà L, ông M1 thừa nhận.

Trong năm 1983 bà N cho ông Nguyễn Văn C thuê lại diện tích đất 7.416m^2 (thực tế 8.520,19m^2) với giá là 20 giạ lúa/năm, bà Hình Thị H (vợ ông C) không thừa nhận thuê đất mà cho rằng gia đình bà H được Tập đoàn sản xuất giao khoán (hai bên không có giấy tờ chứng minh). Theo chính quyền địa phương và một số hộ dân xác nhận thì địa phương có hình thành Ban Quản lý tập đoàn sản xuất nhưng chưa thực hiện việc giao khoán đất cho tập đoàn viên.

Đến năm 1998 bà N tranh chấp đòi lại đất của gia đình bà H, được UBND xã tổ chức hòa giải không thành. Ngày 18/01/1999 UBND huyện A ra Quyết định số 29/QĐ-UB giải quyết buộc gia đình ông C, bà H giao trả cho bà N diện tích 6.480m^2 đất, phần còn lại diện tích đất 4.770m^2 giữ nguyên cho bà đình ông C, bà H sử dụng. Gia đình bà H không đồng ý khiếu nại đến UBND tỉnh.

Ngày 16/4/2002 Chánh Thanh tra tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền ra Quyết định số 55/QĐ-TTr công nhận một phần Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/1999 của UBND huyện A, điều chỉnh buộc gia đình ông C (chồng bà H) giao trả toàn bộ diện tích đất 7.414,6m^2 (thực tế 8.520,19m^2) cho bà N sử dụng. Gia đình bà H không đồng ý, tiếp tục khiếu nại.

Ngày 12/8/2008 Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định 1883/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hình Thị H, quyết định có nội dung như sau:

Hủy bỏ Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 của Chánh Thanh tra tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền; không ghi nhận nội dung giải quyết tại Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/1999 của UBND huyện A, vì không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời giải quyết thừa nhận diện tích 8.520,19m^2 đất cho bà Hình Thị H sử dụng; công nhận sự tự thuận của Hình Thị H chia đôi diện tích 8.520,19m^2 đất cho bà Nguyễn Thị N sử dụng diện tích 4.260m^2 đất và bà Hình Thị H sử dụng diện tích 4.260m^2 đất (theo biên bản đối thoại hòa giải ngày

25/12/2002, ngày 22/7/2004 và ngày 25/7/2008 của Thanh tra tỉnh và UBND huyện A).

Bà N cho rằng, Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang đã gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hình Thị H.

Theo Văn bản số 1751/UBND-NCPC ngày 15/12/2020 người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh K trình bày:

Diện tích 8.520,19m^2 đất tại ấp Mương Đào A, xã V, huyện A trước năm 1983 là của bà Châu Thị L (vợ ông Nguyễn Văn K) sử dụng. Đến năm 1983, bà L cho bà Nguyễn Thị N (là cháu của ông K) phần diện tích đất nêu trên (không có giấy tờ chứng minh nhưng được hai bên thừa nhận). Theo bà N trình bày, trong năm 1983 bà N cho gia đình ông Nguyễn Văn C (vợ là bà Hình Thị H) thuê với giá 20 giạ lúa/năm, trong khi phía bà H trình bày đất có được do nhận giao khoán sử dụng từ năm 1983 (việc trình bày của hai bên đều không có giấy tờ chứng minh).

Qua xác nhận của chính quyền địa phương và một số hộ dân tại địa phương có hình thành Ban Quản lý tập đoàn sản xuất nhưng chưa thực hiện việc giao khoán đất. Thực tế, gia đình bà H sử dụng diện tích 8.520,19m^2 này trồng lúa từ năm 1983 đến nay năm 1998. Vào năm 1998 gia đình bà N tranh chấp quyền sử dụng đất 8.520,19m^2 với gia đình ông C và được UBND xã V tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Ngày 18/01/1999 UBND huyện A ban hành Quyết định số 29/QĐ-UB giải quyết buộc ông C giao trả cho bà N diện tích 6.480m^2 đất, phần diện tích đất còn lại 4.770m^2 giữ nguyên cho ông C sử dụng (tổng diện tích đất tranh chấp lúc này xác định là 11.250m^2). Ông C không đồng ý và khiếu nại đến UBND tỉnh (đến năm 2000 ông C chết).

Đến ngày 16/4/2002, Chánh Thanh tra tỉnh (được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền) ban hành Quyết định số 55/QĐ-TTr, giải quyết công nhận một phần Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/1999 của UBND huyện A, điều chỉnh giải quyết buộc gia đình ông C giao trả toàn bộ diện tích 7.414,6m^2 cho bà N sử dụng.

Xét thấy, gia đình bà N không có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất và không sử dụng diện tích 8.520,19m^2 từ năm 1983. Gia đình bà H có quá trình sử dụng đất từ năm 1983 đến năm 1998 (thời điểm tranh chấp) là 15 năm có cơ sở để Nhà nước thừa nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Đồng thời qua đối thoại hòa giải, bà H đồng ý chia đôi diện tích 8.520,19m^2 cho bà N sử dụng diện tích 4.260m^2 và bà H sử dụng diện tích đất 4.260m^2. Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 với nội dung hủy Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 của Chánh Thanh tra tỉnh; không thừa nhận nội dung giải quyết tại Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/21999 của UBND huyện A; đồng thời giải quyết thừa nhận diện tích 8.520,19m^2 cho bà Hình Thị H sử dụng và công nhận sự tự nguyện chia đôi diện tích 8.520,19m^2 cho bà N sử dụng diện tích đất 4.260m^2, bà H sử dụng diện tích đất 4.260m^2 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà N, giữ nguyên quyết định bị kiện.

Tại văn bản số 496/UBND-NC ngày 11/11/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND huyện A trình bày:

Vụ việc phát sinh vào năm 1998 bà N làm đơn đòi lại đất gia đình ông C đang sử dụng, vụ việc đã được hoà giải và giải quyết tại Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/1999 của Chủ tịch UBND huyện A và Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 của Chánh thanh tra tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền.

Do không đồng ý, bà Hình Thị H tiếp tục khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh thụ lý giải quyết tại Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 có nội dung: Huỷ Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002; không thừa nhận nội dung giải quyết tại Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/1999 vì không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời giải quyết thừa nhận diện tích 8.520,19m^2 đất cho bà H sử dụng; công nhận sự tự thuận của bà H chia đôi diện tích 8.520,19m^2 đất cho bà N sử dụng diện tích 4.260m^2 đất và bà H sử dụng diện tích 4.260m^2 đất.

Quyết định nêu trên đã được UBND huyện tổ chức triển khai theo quy trình tại Quyết định số 57/2003/QĐ-UB ngày 19/5/3003 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27/10/2011 UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H diện tích 4.165m^2, nhưng gia đình bà N vẫn chiếm phần diện tích đất nêu trên sử dụng từ năm 2002 đến nay.

Ngày 23/9/2014, UBND huyện chỉ đạo phúc tra việc thi hành quyết định và lập báo cáo số 133/BC-UBND ngày 21/12/2016 về việc xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các bước tiếp theo.

UBND tỉnh giao Thanh tra tỉnh phối hợp với huyện kiểm tra, rà soát vụ việc báo cáo kết quả UBND tỉnh.

Đến ngày 31/5/2017, UBND tỉnh ban hành Thông báo số 222/TB-UBND Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xem xét kiến nghị của UBND huyện A tại Báo cáo số 133/BC-UBND ngày 21/12/2016 có nội dung: Đối với Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh đã có hiệu lực pháp luật, giao cho UBND huyện A tiếp tục tổ chức thực hiện; trường hợp không tự nguyện chấp hành thì lập Biên bản cưỡng chế hành chính theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

Ngày 13/02/2018, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kết luận thanh tra số 01/KL-UBND về trách nhiệm việc thực hiện pháp luật tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo gắn với thanh tra trách nhiệm việc thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật. Nội dung kết luận: Vụ bà Hình Thị H với bà Nguyễn Thị N giao UBND huyện thu hồi Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Hình Thị H, đồng thời tiếp tục tổ chức thi hành dứt điểm theo quy định của pháp luật; khi thực hiện xong quyết định mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua đó UBND huyện A ban hành Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Hình Thị H, đồng thời chuyển hồ sơ sang Công an huyện A xây dựng kế hoạch bảo vệ để tiến hành cưỡng chế.

Đến 10/8/2018 Công an huyện A có Công văn số 455/CAH-TH ghi ý kiến Công văn số 661/CAT-PV11, ngày 7/8/2018 của Giám đốc Công an tỉnh Kiên Giang không chấp nhận bảo vệ cưỡng chế, lý do hồ sơ chưa đảm bảo.

Xuất phát từ nhiều vụ vướng mắc, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Tổ công tác số 1018/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 giao nhiệm vụ cho Tổ công tác kiểm tra, rà soát nội dung các vụ việc vướng mắc kết quả báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo.

Ngày 20/5/2020, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Thông báo số 214/TB-UBND cho ý kiến chỉ đạo thực hiện Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hình Thị H. Nội dung kết luận chỉ đạo**:** Giao Chủ tịch UBND huyện A tiếp tục tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp không tự nguyện chấp hành thì lập thủ tục cưỡng chế theo quy định tại Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh K.

Nhận được thông báo Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 về việc thành lập Tổ công tác thực hiện thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh K.

Ngày 10/9/2020, Tổ công tác mời bà N, bà H để triển khai Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh, bà Hình Thị H có mặt thống nhất ký nhận quyết định. Bà Nguyễn Thị N vắng mặt Tổ công tác lập Biên bản không nhận quyết định.

Ngày 17/9/2020, Tổ công tác tiếp tục mời bà N lần hai, nhận được Giấy mời ngày 23/9/2020 bà N làm Giấy uỷ quyền cho ông Danh Điền có mặt tại UBND xã V nghe triển khai, ông Điền đồng ý ký nhận Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K.

Ngày 21/10/2020, bà Nguyễn Thị N khởi kiện quyết định đến Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang và được Tòa án Thông báo số 141/2020/TLST-HC ngày 16/11/2020 về việc thu lý vụ án.

Vụ việc đến nay tạm dừng tổ chức thực hiện để chờ kết quả xét xử của Tòa án, hiện nay phần đất tranh chấp gia đình bà N đang quản lý, sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hình Thị H và những đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn C: bà Nguyễn Thị Hồng

T, bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị Bích Ch, bà Nguyễn Thị Thúy Nh, bà Nguyễn Thị Bích Nh trình bày:

Gia đình bà H, ông C có tranh chấp diện tích đất 8.520,19m^2 tại ấp Mương Đào A, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang với bà N. Vụ việc đã được Chủ tịch UBND tỉnh K giải quyết bằng Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008, trong đó có nội dung chia đôi diện tích đất 8.520,19m^2, trong đó gia đình bà H được sử dụng diện tích 4.260m^2, bà N được sử dụng diện tích diện tích 4.260m^2.

Bà H và các đồng thừa kế của ông C thống nhất với nội dung giải quyết. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Ngoài ra bà H và những đồng thừa kế của ông C không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

*** Tại phiên tòa:**

- Ông Trần Thế P người được ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Thửa đất bà N có được do được phân chia, đất có nguồn gốc của ông, bà nội để lại, không phải đất hoang hóa, không phải đất không sử dụng, diện tích đất theo các quyết định giải quyết có khác nhau là do khi sử dụng bà N mở rộng thêm theo đúng thửa đất, ranh giới, mốc giới đất được phân chia. Quyết định số 55/QĐ-TTR ngày 16/4/2002 đã được Thanh tra tỉnh thi hành giao đất cho bà N sử dụng từ ngày 09/5/2002 cho đến nay, theo đó yêu cầu giữ nguyên nội dung đơn kiện.

- Đại diện VKSND tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán thu thập chứng cứ đủ điều kiện để giải quyết vụ kiện. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đối với người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về hình thức, thủ tục ban hành quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh K là không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 2005.

Về diện tích đất các quyết định giải quyết khác nhau, trong hồ sơ không thể hiện sơ đồ, vị trí đất tranh chấp, nên cần kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh lại diện tích đất cho đúng với thửa đất các bên tranh chấp mà Tòa án đã quyết định xem xét,

thẩm định tại chỗ.

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị chấp nhận đơn kiện của bà N và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N, hủy Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ngày 20/3/2021 bà Nguyễn Thị N chết. Căn cứ quy định Khoản 1 Điều 59 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án đưa ông Võ Văn S, Võ Thành Đ, bà Võ Thị Bích Ng, bà Võ Thị Bích M (là các con bà N) vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N. Tại phiên tòa, ông Sáu, ông Đặng, bà Ngọc, bà Ngân vắng mặt có văn bản thống nhất tiếp tục ủy quyền cho ông Trần Thế P có mặt tại phiên tòa.

Chủ tịch UBND tỉnh K do ông Nguyễn Thanh B được ủy quyền; Chủ tịch UBND huyện A – ông Nguyễn Văn P1, bà Hình Thị H, bà Nguyễn Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị Cẩm H, bà Nguyễn Thị Bích Ch, bà Nguyễn Thị Thúy Nh, bà Nguyễn Thị Bích Nh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K là khiếu kiện quyết giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 30, 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Ngày 25/9/2020 bà Nguyễn Thị N mới nhận được Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K cho đến ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa án chưa hết một năm là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a

Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét tính hợp pháp của quyết định bị kiện:

Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 1998; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 2004 và năm 2005; Luật Đất đai năm 2003 và Đơn khiếu nại của bà Hình Thị H dựa trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/11/1999 của Chủ tịch UBND huyện A (giải quyết khiếu nại lần đầu) và Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 của Chánh thanh tra tỉnh Kiên Giang được Chủ tịch UBND tỉnh K ủy quyền (giải quyết khiếu nại lần hai đã có hiệu lực pháp luật) là không đúng về trình tự, thủ tục, bởi:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 23 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 2004 quy định:

"Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. ……..;

……..;

4. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tổng Thanh tra."

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh K chỉ có thẩm quyền xem xét lại Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 về việc giải quyết khiếu nại chỉ khi có yêu cầu của Tổng Thanh tra, trong khi đó việc ban hành Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 giải quyết xem xét lại quyết định giải quyết lần hai đã có hiệu lực pháp luật mà không có yêu cầu của Tổng Thanh tra là trái với điều luật viện dẫn nêu trên.

Lẽ ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ, kiểm tra rà soát phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại lần hai (đang có hiệu lực) xâm phạm quyền lợi ích của công dân và còn khiếu nại, thì phải chuyển đơn kèm theo văn bản kiến nghị đến Tổng Thanh tra xem xét giải quyết theo thẩm quyền, trường hợp có căn cứ thì Tổng Thanh tra yêu cầu xem xét giải quyết lại quyết định giải quyết lần hai, thì khi đó chủ tịch UBND tỉnh giải quyết lại mới phù hợp. Trong khi đó, quyết định giải quyết lần

hai đã có hiệu lực pháp luật và đã được triển khai thi hành giao đất cho bà N sử dụng ổn định, liên tục từ ngày 09/5/2002 đến nay.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Theo kết quả xác minh và các tài liệu có trong hồ sơ do người bị kiện cung cấp cũng như việc trình bày của các bên tranh chấp thể hiện như sau:

[3.1] Phần đất có diện tích 05ha (trong đó có 8.520,19m^2 bà Nguyễn Thị N tranh chấp với phía gia đình bà Hình Thị H, Nguyễn Văn C chết ngày 29/8/2000) có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Bình (ông nội của bà N và ông C) khai phá sử dụng từ trước năm 1931, năm 1932 ông Bình chết để lại cho các con Nguyễn Văn H1 (cha bà Nguyễn Thị N), Nguyễn Văn Mân (cha của ông Nguyễn Văn C), Nguyễn Văn Khanh và Nguyễn Thị Chuông. Ông Hai chết, bà Chuông có chồng ra ở riêng, số đất cha, mẹ để lại ông M1 và ông K chia nhau tiếp tục sử dụng.

Năm 1981 ông K (chết) có vợ bà Châu Thị L cầm cố diện tích đất 16.913,51m^2 cho ông Phạm Tấn Keo, phần còn lại bà L sử dụng. Năm 1983 ông M1 và bà L họp gia đình thống nhất cho cháu Nguyễn Thị N (con ông Nguyễn Văn H1) sử dụng diện tích đất bà L đang sử dụng, việc cho đất không có làm giấy tờ, nhưng được ông M1, bà L thừa nhận.

Bà N khai, do bà N làm công nhân nên giao cho vợ, chồng ông Nguyễn Văn C bà Hình Thị H (con chú bác) thuê lại với giá 20 giạ lúa/năm. Trong khi đó, ông C, bà H không thừa nhận có thuê đất của bà N, đất này do Ban Quản lý tập đoàn giao, việc này các bên không có giấy tờ chứng minh.

Trong khi đó, thời kỳ năm 1983, tại ấp V chủ trương của Nhà nước có thành lập Ban Quản lý Tập đoàn sản xuất nhưng chưa hoạt động và chưa thực hiện việc đưa đất vào tập đoàn và giao khoán đất cho hộ dân.

Như vậy cho thấy, đất tranh chấp giữa bà N với ông C, bà H là của ông, bà nội để lại, bà N (là cháu nội) có được đất này là do ông M1 (cha ông C) và bà L (vợ ông K) chia lại phần thừa kế mà ông Nguyễn Văn H1 (cha bà N) được hưởng, đất sử dụng liên tục không bỏ hoang cho đến khi có tranh chấp, đất này chưa đưa vào tập đoàn sản xuất và chưa giao khoán cho hộ dân, thuộc trường hợp đủ điều kiện Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nên việc ông C, bà H cho rằng được Tập đoàn giao sản

xuất là không có cơ sở. Các Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 18/01/1999 và Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 giải quyết công nhận đất cho bà N là có căn cứ, phù hợp với những chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, phù hợp với Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 và nay là Điều 5 Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, quyết định giải quyết lần hai đã có hiệu lực pháp luật, Thanh tra tỉnh Kiên Giang đã triển khai thực hiện lập biên bản đo giao thửa đất cho bà N ngày 09/5/2002 quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay.

[3.2] Về diện tích đất tranh chấp: Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 18/01/1999 giải quyết khiếu nại lần đầu xác định diện tích 6.480m^2, Quyết số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 giải quyết khiếu nại lần hai xác định diện tích đất tranh chấp và điều chỉnh cho đúng thực tế 7.414,6m^2, nhưng không có sơ đồ đo đạc. Trong khi đó Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 có đo đạc diện tích, ranh giới, mốc giới các hộ giáp ranh và xác định diện tích đất thực tế 8.520,19m^2. Như vậy, cùng một thửa đất tranh chấp khi giải quyết diện tích đất không thống nhất, sự không thống nhất này là do không đo đạc và việc tính diện tích không chính xác.

Theo lời khai của bà N, bà H và lời khai của những người được xác minh cũng như Biên bản đo giao đất ngày 09/5/2002 thể hiện các bên tranh chấp toàn bộ thửa đất có tứ cận hướng bắc giáp ranh ông Phạm Tấn Keo (nay là Phạm Văn Sơn), phía nam giáp bà Châu Thị L là người chia giao đất cho bà N (nay là Nguyễn Văn Lâm), phía đông giáp Rạch Chà Giá Giả (nay có đường bê tông rộng 2m) và phía tây giáp ông Trần Văn Nhan (ông Nhan chuyển nhượng cho bà H, ông C đang sử dụng ổn định, không tranh chấp), các ranh mốc giới có bờ bao sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp theo ranh, mốc giới được xác nhận của các hộ giáp ranh thể hiện diện tích đất thực tế là 8.303m^2, tuy diện tích có thay đổi nhưng thực chất thửa đất các bên tranh chấp về ranh, mốc giới không thay đổi. Để đảm bảo cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, đảm bảo việc sử dụng ổn định và tránh tranh chấp, cần kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh K có văn bản điều chỉnh lại số liệu diện tích đất tranh chấp thực tế là 8.303m^2 cho đúng với thửa đất các bên tranh chấp mà Quyết định số 55/QĐ-TTR ngày 16/4/2002

của Chánh thanh tra tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh K ủy quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

[4] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N; hủy Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh K; kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh K điều chỉnh lại số liệu diện tích đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N và bà Hình Thị H là 8.303m^2 (số liệu do Tòa án quyết định xem xé,t thẩm định tại chỗ) cho phù hợp với thực tế của thửa đất.

[5]. Án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch UBND tỉnh K phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 193, 194 của Luật Tố tụng hành chính;

- Căn cứ Điều 23 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 2004, năm 2005;

- Căn cứ Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 5 Luật Đất đai năm 2003 và nay là Điều 9 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N (đã chết) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm: ông Võ Văn S, ông Võ Thành Đ, bà Võ Thị Bích Ng, bà Võ Thị Bích M.

Hủy Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K *"V/v giải quyết đơn khiếu nại của bà Hình Thị H, cư ngụ ấp Mương Đào A, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang"*.

2. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành văn bản điều chỉnh lại diện tích đất tranh chấp tại Quyết định số 55/QĐ-TTr ngày 16/4/2002 của Chánh thanh tra tỉnh Kiên Giang được Chủ tịch UBND tỉnh K ủy quyền *"V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn C, cư ngụ ấp Kim Qui B, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang"*. Phần

điều chỉnh tại trang 2 dòng thứ 10 có nội dung: … Đồng thời điều chỉnh giải quyết buộc ông C giao trả toàn bộ diện tích 7.414,6m^2 đất cho bà N sử dụng.

Nay diều chỉnh thành: … Đồng thời điều chỉnh giải quyết buộc ông C giao trả toàn bộ diện tích 8.303,5m^2 đất cho bà N sử dụng. (Kèm theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 126-2021 ngày 31/12/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang – Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập ngày 31/12/2021).

3. Về án phí: Chủ tịch UBND tỉnh K phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Tám